

DAY 1

TOPIC: CUBE

Phần I: Lý thuyết và các bài tập mẫu

1

Dạng 1: Tìm quy luật dựa vào khoảng cách 2 số cạnh nhau .

Example 1: Find the missing numbers in the number pattern.

Tìm số còn thiếu trong các dãy số có quy luật sau.

a. 1, 4, 7, 10, __, __,

b. 26, 23, 20, 17, __, __,

c. A, C, E, G, __,

2

Dạng 2: 2 dãy riêng biệt được xếp xen kẽ nhau thành 1 dãy

Example 2: Find the missing numbers in the number pattern.

Tìm số còn thiếu trong các dãy số có quy luật sau.

a. 8, 1, 10, 2, 12, __, __,

3

b. 28, 2, 24, 4, 20, __, __

c. C, m, D, n, E, o, F, p, G, __

4

Dạng 3: Dãy số Fibonacci

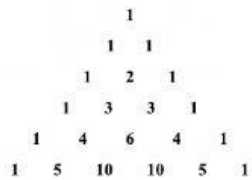
Example 3: Find the missing numbers in the number pattern.

Tìm số còn thiếu trong các dãy số có quy luật sau.

1, 1, 2, 3, 5, 8, 13, __, __,

5

Dạng 4: Tam giác Pascal



6

Đây là ba sự quan sát cơ bản về tam giác Pascal:

- Hàng đầu tiên chứa 1 số hạng, hàng thứ 2 chứa 2 số hạng, và cứ tiếp tục như thế.
- Số ở hai bên "mép" đều là 1
- Mỗi số bên dưới là tổng của 2 số bên trên nó.

7

Phần II: Các bài tập luyện tập xuất hiện trong các đề thi

8

Question 1: According to the pattern shown below, what is the number in the blank?

Theo dãy số quy luật dưới đây, số điền vào ô trống là bao nhiêu?

2, 6, 10, 14, 18, 22, __,

9

Question 2: By observing the pattern, what is the number in the space ("...") provided?

Quan sát quy luật, tìm số thích hợp để điền vào dấu "..." phía dưới.

0, 5, 10, 15,

10

Question 3: From the pattern shown below, what is the number in the blank?

Dựa vào quy luật dưới đây, tìm số thích hợp điền vào chỗ trống?

9, 17, 25, 33, 41, 49, __

11

Question 4: According to the pattern shown below, what is the number in the blank?

Theo dãy số quy luật dưới đây, số vào ô trống là bao nhiêu?

9、16、23、30、37、44、__、.....

12

Question 5: By observing the pattern, what is the number in the space provided?

Dựa vào quy luật quan sát được để tìm số thích hợp điền vào chỗ trống?

5, 10, 15, __

13

Question 6: By observing the pattern, what is the number in the space provided?

Quan sát quy luật dưới đây để tìm số thích hợp điền vào chỗ trống?

8, 15, 22, __

14

Question 7: According to the pattern below, what is the number in the space ("__")?

Theo quy luật dưới đây, số trong khoảng trống là bao nhiêu?

13, 17, 21, 25, 29, __

15

Question 8: According to the pattern shown below, what is the number in the blank ("___")?

Theo dãy số quy luật dưới đây, số trong ô trống ("___") là bao nhiêu?

1, 5, 9, 13, 17, 21, __,

16

Question 9: According to the pattern shown below, what is the number in the space?

Theo dãy số quy luật dưới đây, số trong khoảng trống là bao nhiêu?

1, 7, 13, 19, 25, __

17

Question 10: According to the pattern below, what is the number in the space?

Theo quy luật dưới đây, số trong khoảng trống là bao nhiêu?

4, 12, 20, 28, 36, __

18

Question 11: According to the pattern shown below, what is the number in the blank?

Theo mẫu hình dưới đây, số vào ô trống là bao nhiêu?

1, 7, 13, 19, 25, 31, __,

19

Question 12: According to the pattern shown below, what is the number in the space?

Theo quy luật dãy số dưới đây, số trong khoảng trống là bao nhiêu?

3, 8, 13, 18, 23, __,

20

Question 13: According to the pattern below, what should be the number filled in the blank?

Theo mẫu dưới đây, số cần điền vào chỗ trống là bao nhiêu?

3, 11, 19, 27, 35, __

21

Question 14: According to the pattern shown below, what is the number in the blank?

Theo dãy số quy luật dưới đây, số điền vào ô trống là bao nhiêu?

2, 5, 8, 11, 14, 17, __,

22

Question 15: According to the pattern shown below, what is the number in the blank?

Theo dãy số quy luật dưới đây, số điền vào ô trống là bao nhiêu?

14, 17, 20, 23, 26, 29, __,

23

Question 16: Observe the sequence below to replace the flag with a suitable number.

Quan sát dãy số dưới đây để thay thế lá cờ bằng số thích hợp.

3, 4, 6, 9, 13, , ...

- A. 18 B. 17 C. 14 D. 15

24

Question 17: According to the pattern shown below, what is the number in the blank ("?")?

Dựa vào quy luật dưới đây, tìm số thích hợp điền vào dấu "?".

55, 45, 36, 28, 21, 15, ?

- A. 8 B. 9 C. 10 D. 11

25

Question 18: By observing the pattern, what is the number in the space provided?

Dựa vào quy luật quan sát được để tìm số thích hợp điền vào chỗ trống?

1, 4, 2, 5, 3, __

26

Question 19: According to the pattern shown below, what is the number in the blank?

Dựa vào quy luật dưới đây để điền số còn thiếu vào chỗ trống?

1, 4, 3, 6, 5, 8, __,

27

Question 20: From the pattern shown below, what is the number in the blank?

Dựa vào quy luật dưới đây, tìm số điền vào chỗ trống.

12, 13, 11, 14, 10, 15, _

28

Question 21: By observing the pattern, what is the number in the space provided?

Quan sát quy luật dưới đây để tìm số thích hợp điền vào chỗ trống?

1, 4, 2, 6, 3, _

29

Question 22: According to the pattern shown below, what is the number in the blank?

Theo quy luật dưới đây thì số còn thiếu là số nào?

1, 1, 2, 1, 1, 2, 3, 2, 1, 1, 2, 3, _, 3,

30

Question 23: According to the pattern shown below, what is the number in the blank?

Theo quy luật dưới đây thì số còn thiếu là số nào?

1, 2, 3, 2, 1, 2, 3, 2, 1, 2, 3, 2, _, 2,

31

Question 24: By observing the pattern, what is the English letter in the space provided?

Quan sát quy luật dưới đây để điền chữ cái Tiếng Anh thích hợp vào chỗ trống.

C, E, G, I, __, M, O

32

Questi 25: According to the pattern shown below, what is the English letter in the space (" ") provided?

Theo quy luật dưới đây, chữ cái tiếng Anh trong khoảng trống (" ") được cho là gì?

F, H, J, L, N, __ ...

33

Question 26: According to the pattern shown below, what is the English letter in the space (" ")?

Theo quy luật dưới đây, chữ cái tiếng Anh trong khoảng trống (" ") được cho là gì?

A, D, G, J, M, __ ...

34

Question 27: According to the pattern shown below, what is the English letter in the space (" ") provided?

Theo quy luật dưới đây, chữ cái tiếng Anh trong khoảng trống (" ") được cho là gì?

J, I, N, p, R, __,

35